

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang

Ngày 31/03/2024	123,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	31.1%	36.3%

DT thuần Q1/24
2,385
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.00 -0.1%
YoY: ▼98.0 -4.0%

LN thuần Q1/24
768
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.0 -3.8%
YoY: ▼118 -13.3%

LN sau thuế Q1/24
704
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.0 -5.6%
YoY: ▼119 -14.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
32.5%
YoY: +/-▼ 1.2%

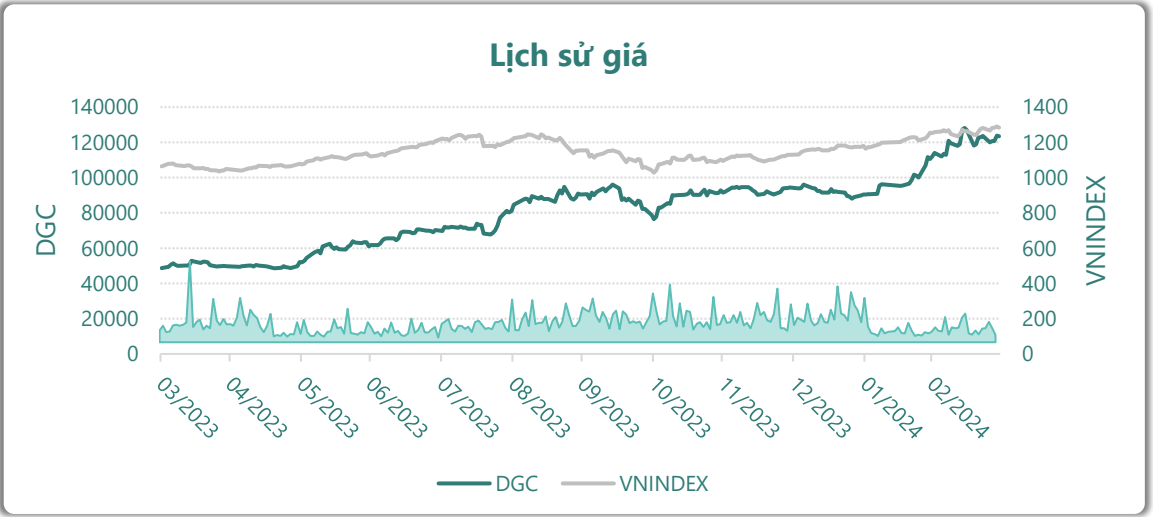
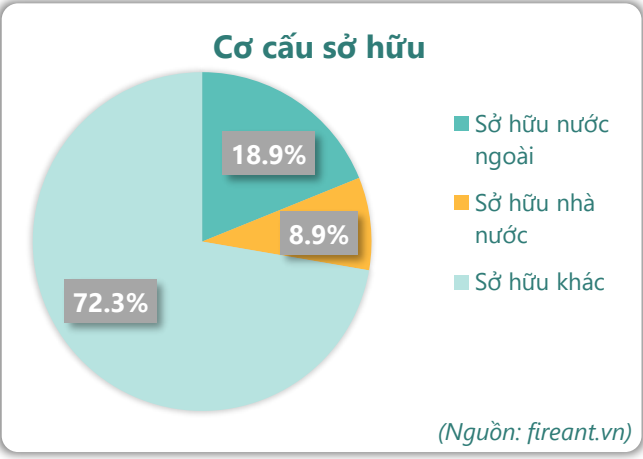
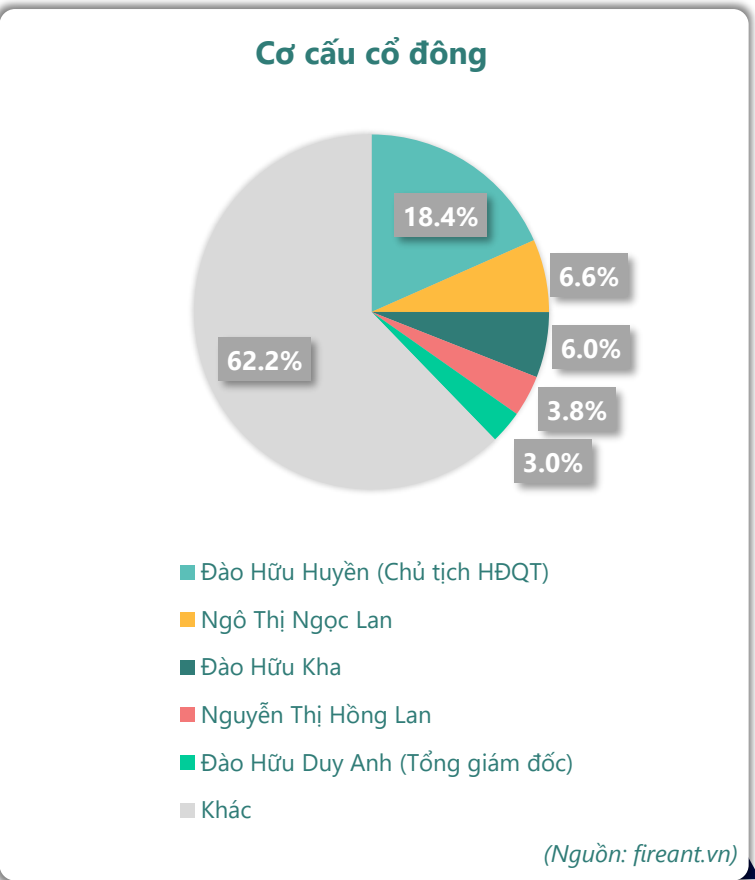
ROE (TTM) Q1/24
25.3%
YoY: +/-▼ 1.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	48,594 - 128,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46,865
Số lượng CPLH (CP)	379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,588,279
Sở hữu nước ngoài	18.9%
Beta	1.54
EPS	7,845
P/E	15.7

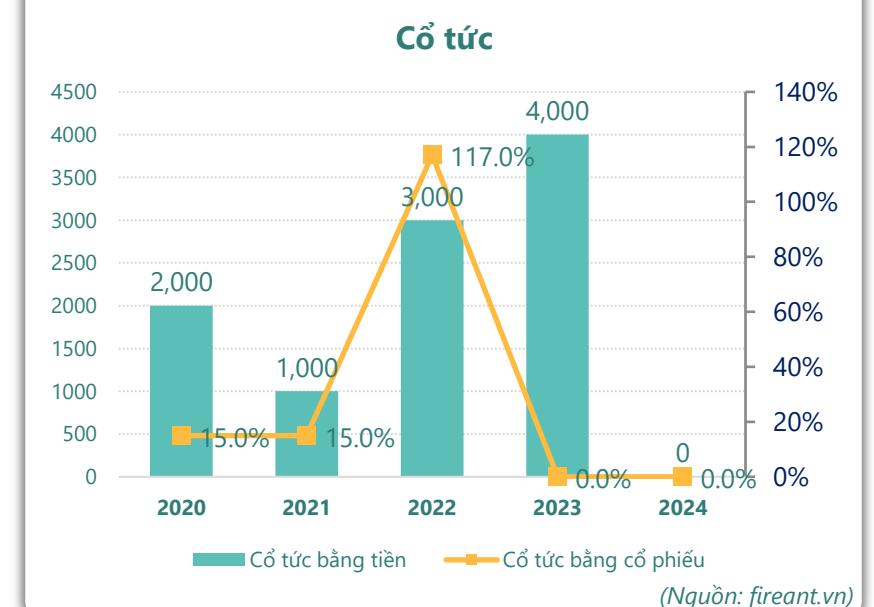
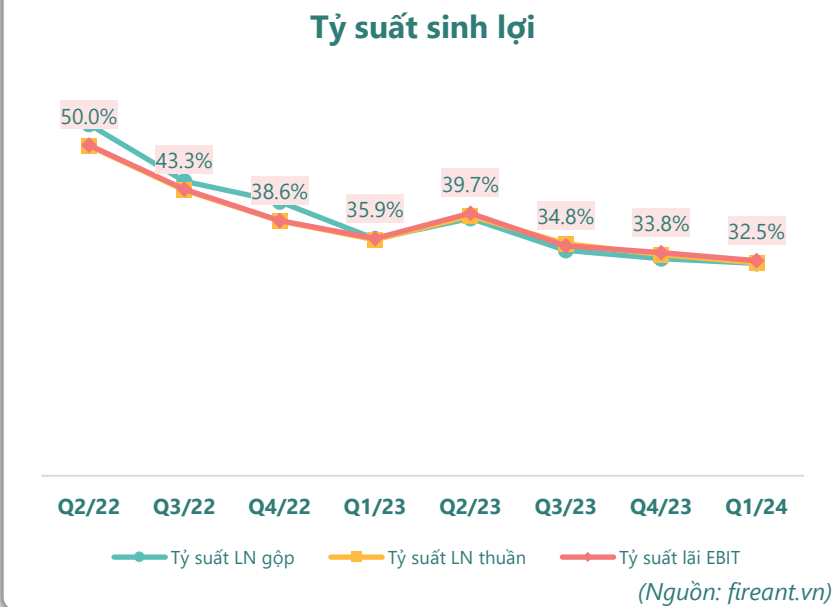
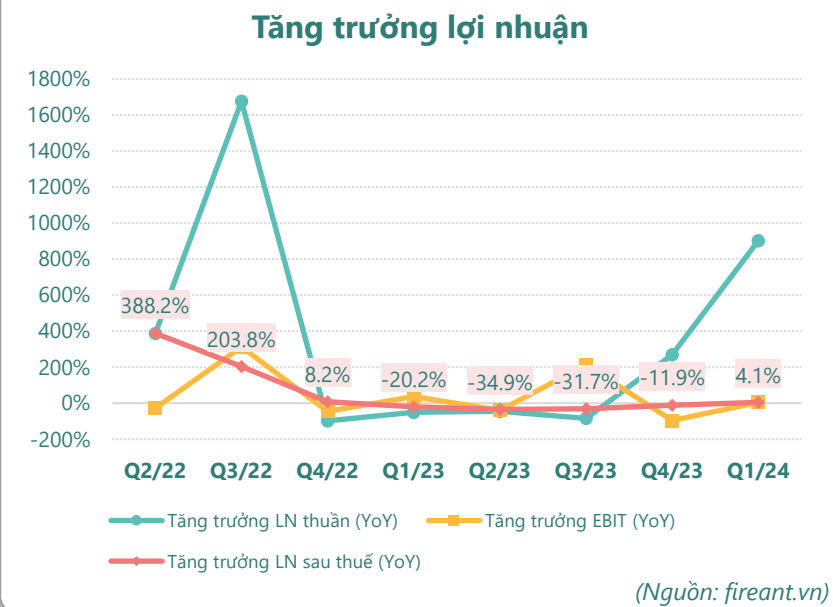
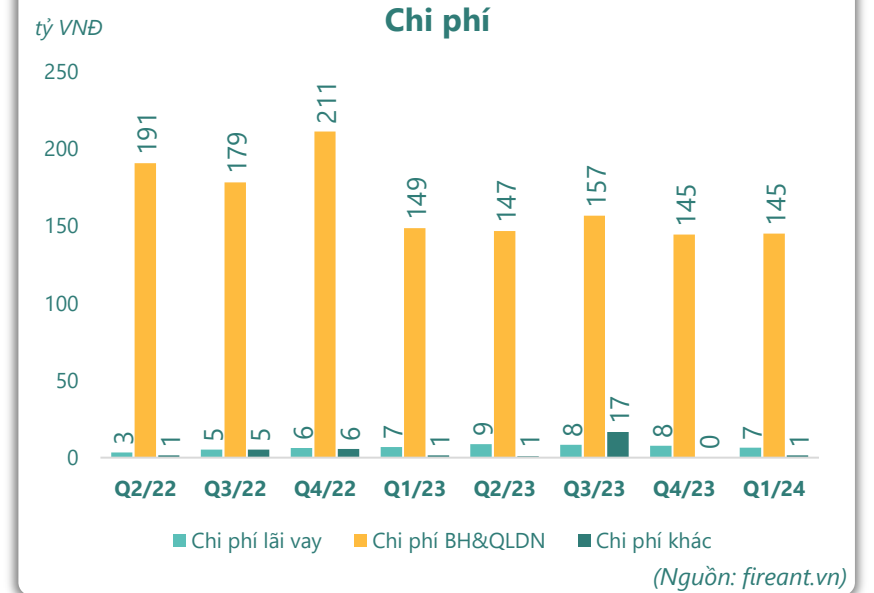
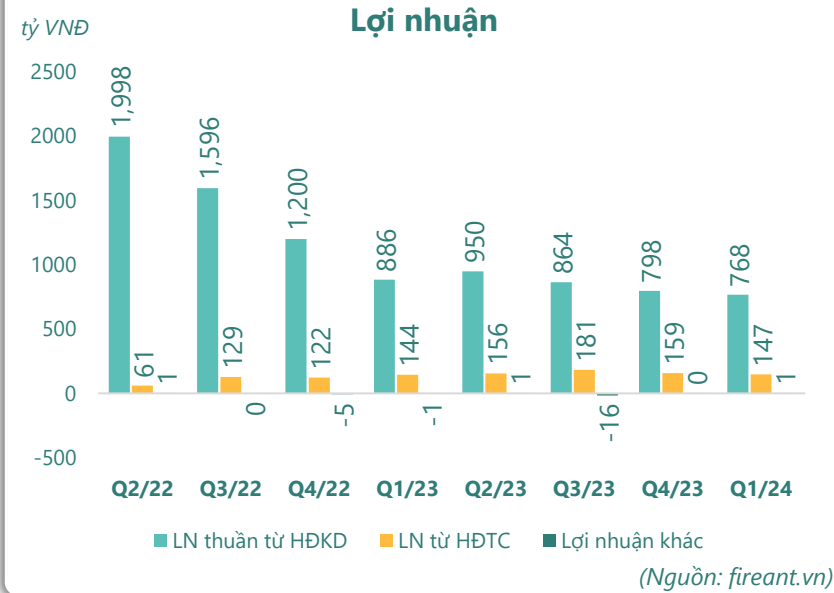
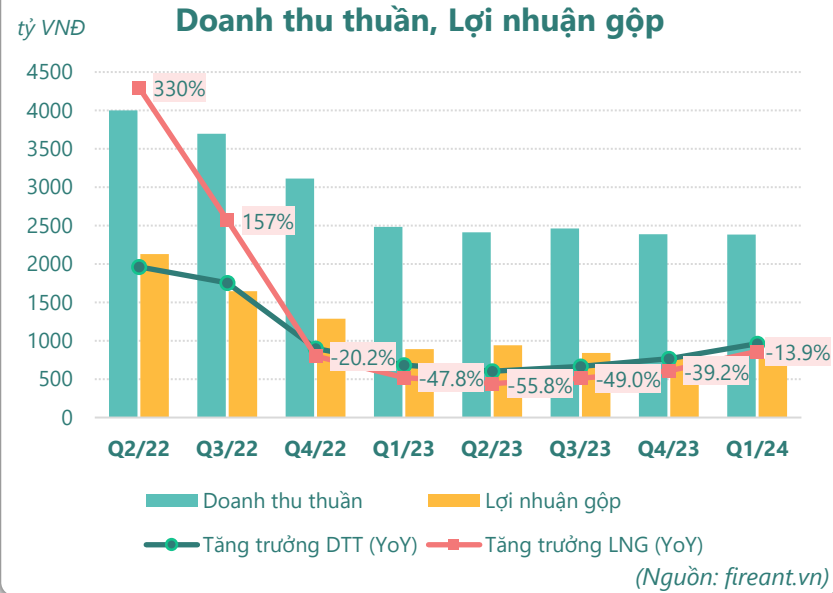
DT thuần 2023
9,748
tỷ VNĐ
YoY: ▼4,696 -32.5%

LN thuần 2023
3,487
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,895 -45.4%

LN sau thuế 2023
3,242
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,795 -46.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



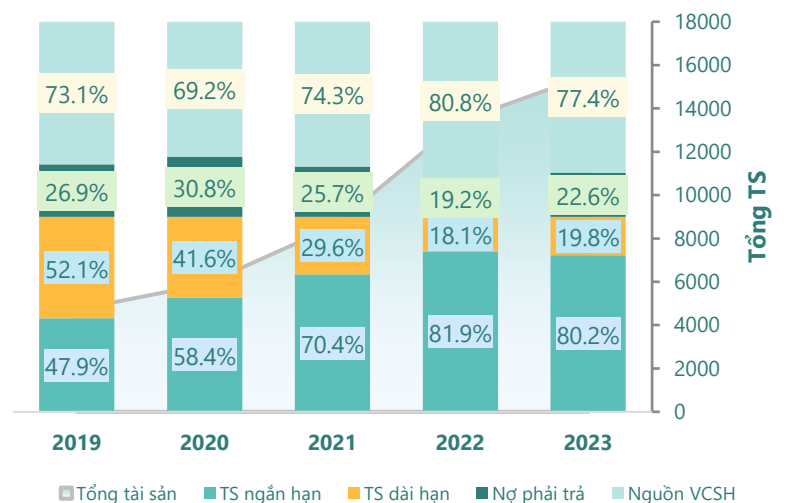


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

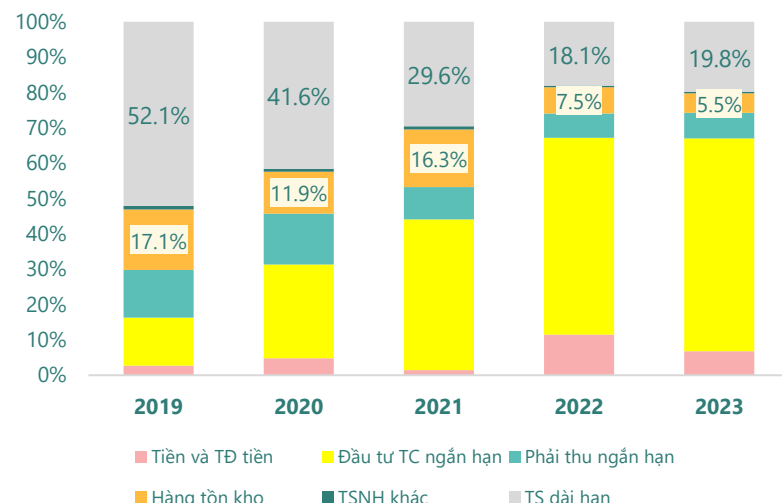
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

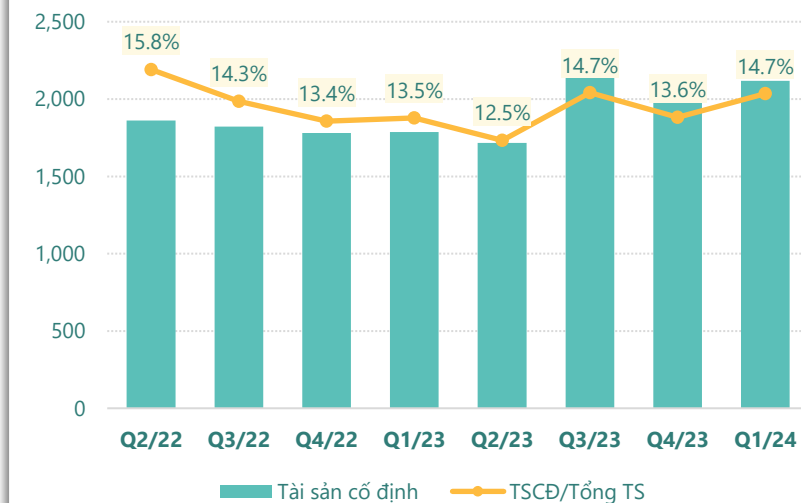
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

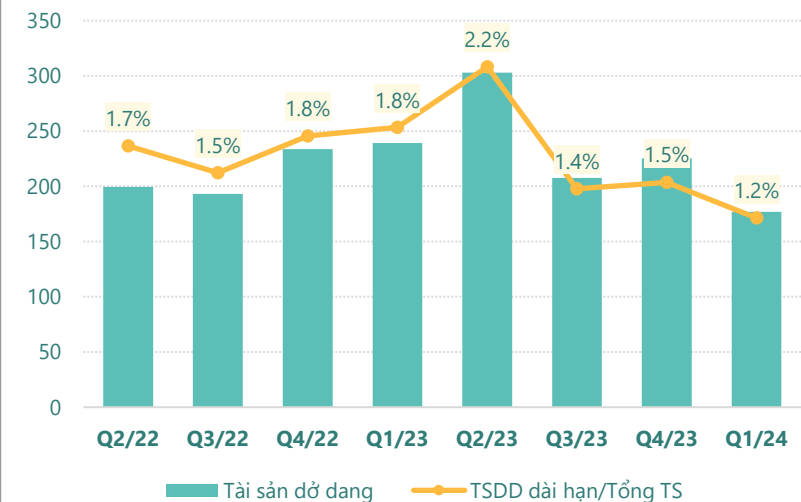
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

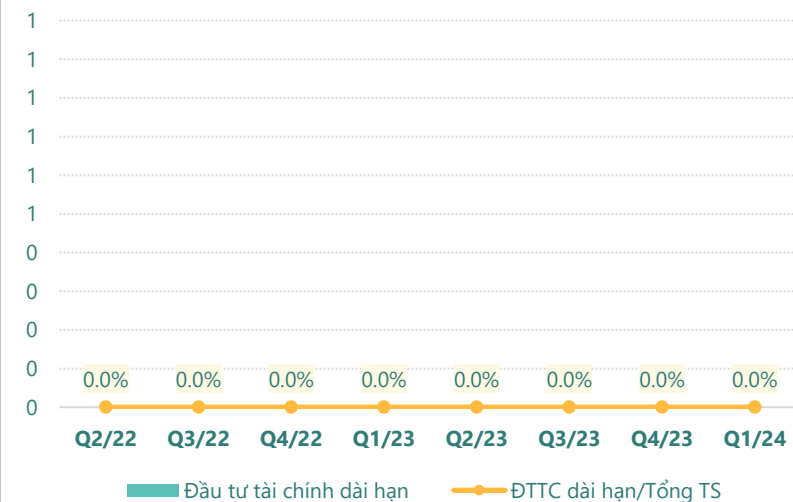
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

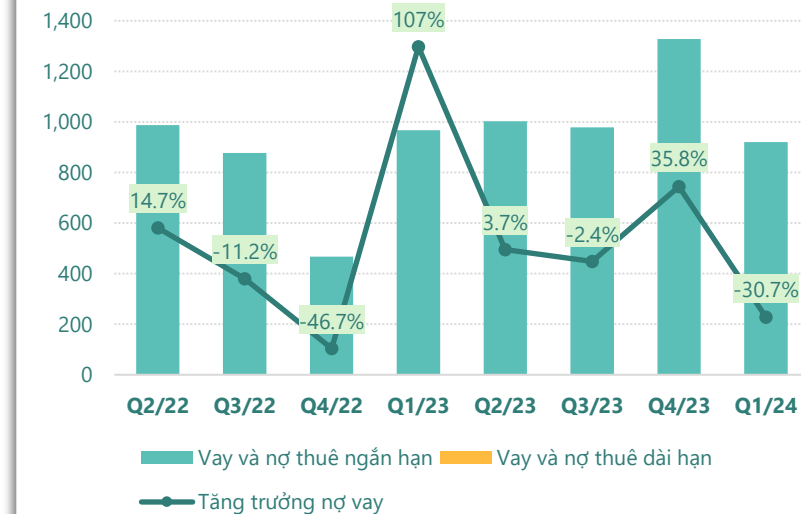
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

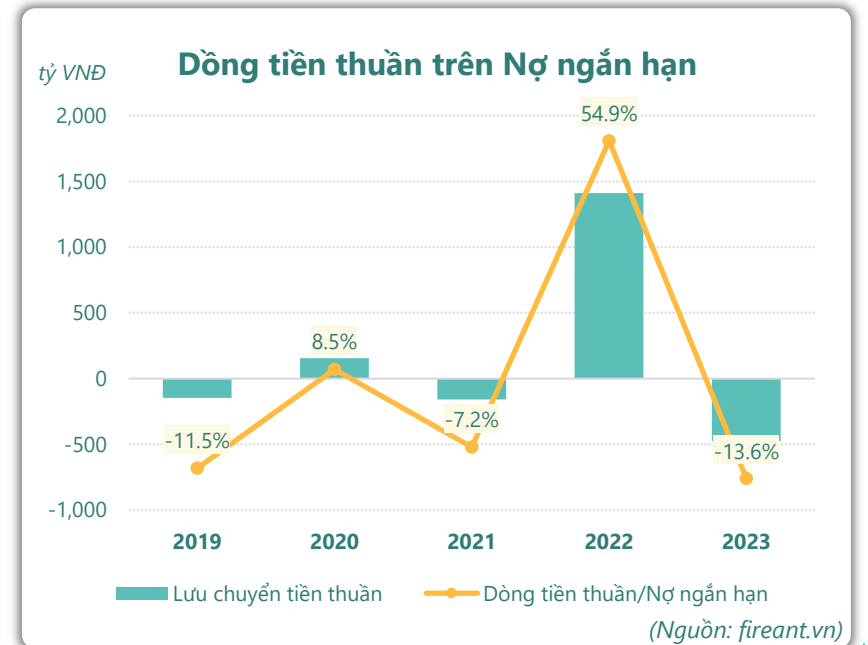
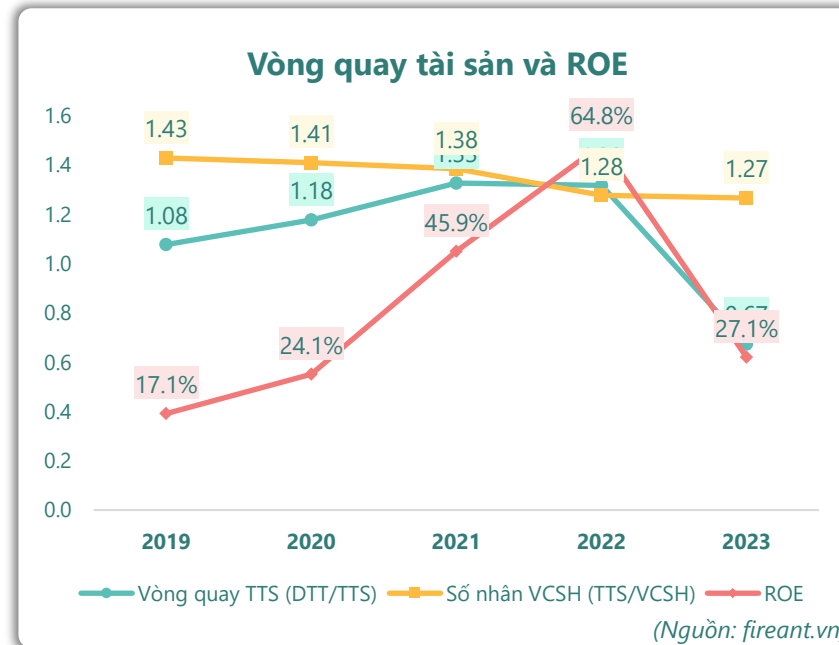
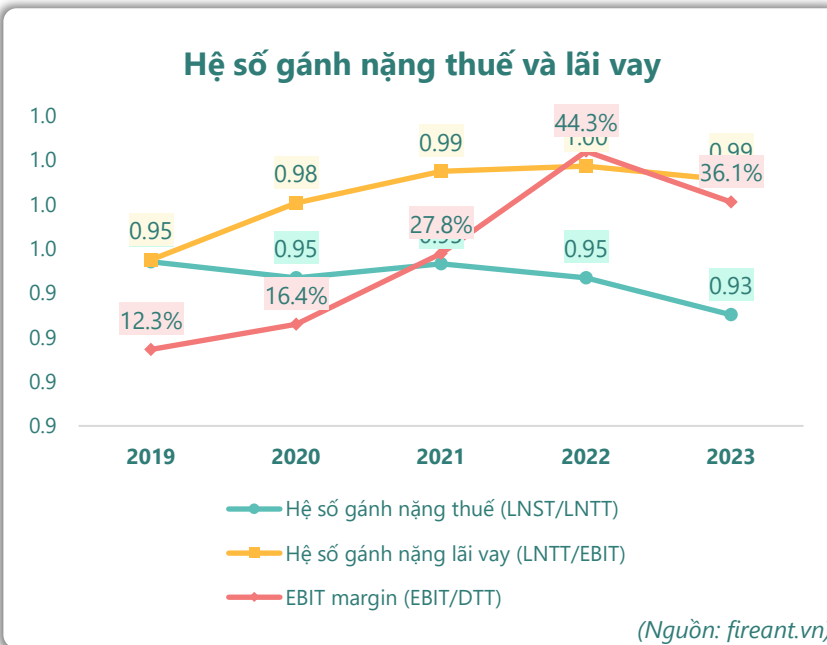
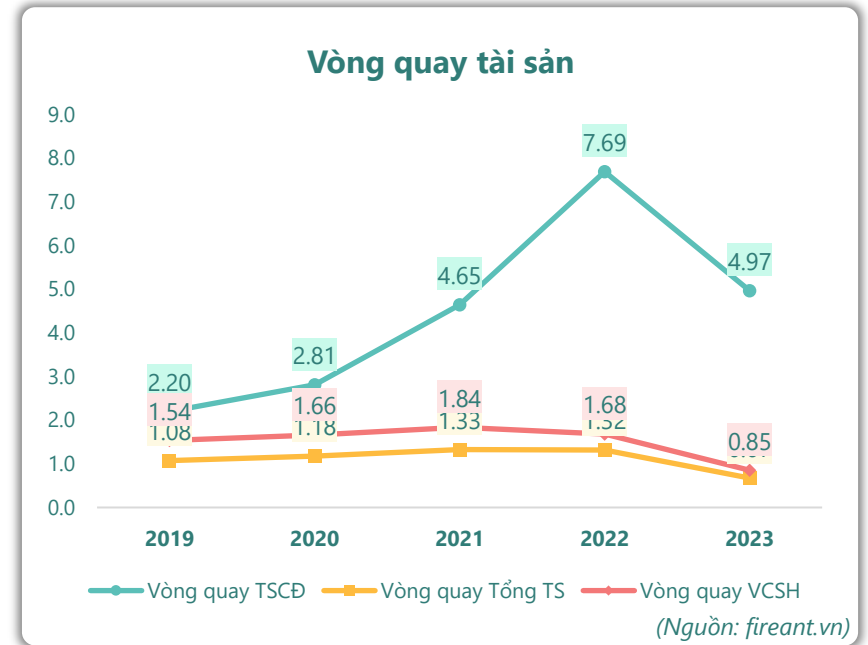
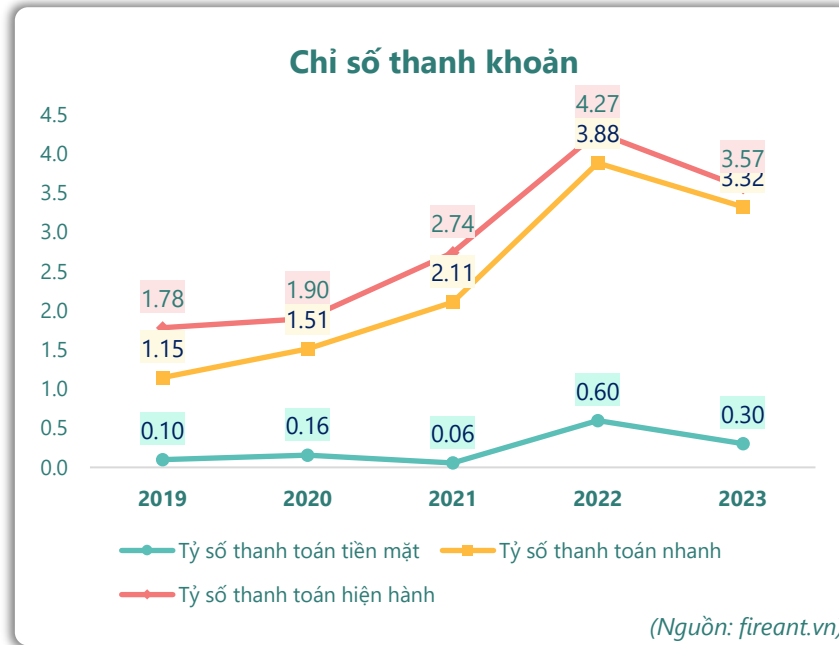
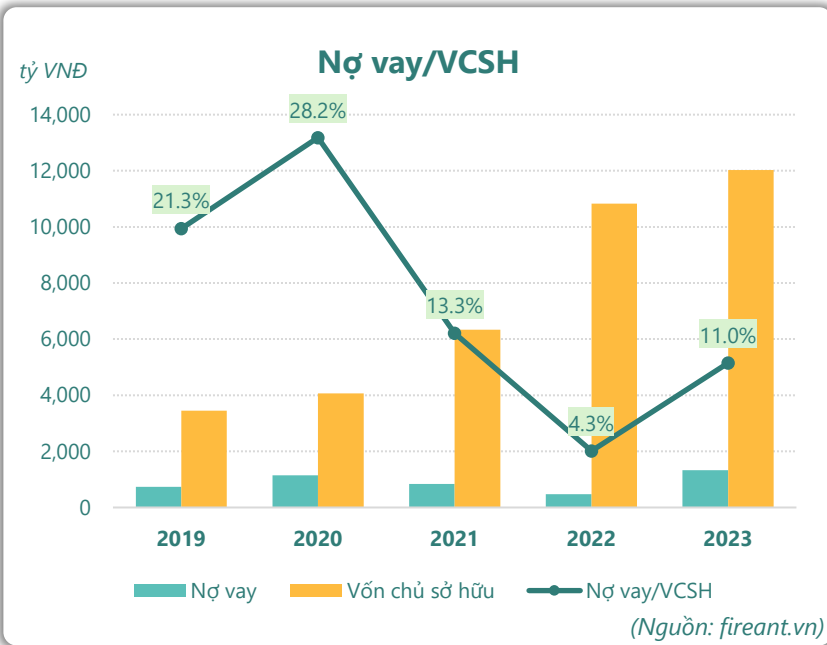
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,385	2,483	-4.0%	9,748	14,444	-32.5%
Giá vốn hàng bán	1,619	1,593	1.6%	6,308	7,694	-18.0%
Lợi nhuận gộp	766	890	-13.9%	3,440	6,750	-49.0%
Doanh thu HĐTC	165	164	0.7%	739	533	38.6%
Chi phí TC	18.0	20.0	-10.2%	98.5	150	-34.2%
Chi phí lãi vay	6.51	6.81	-4.4%	31.9	17.6	81.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	105	115	-8.7%	436	600	-27.4%
Chi phí QLDN	40.4	34.0	18.7%	159	152	4.4%
LN thuần từ HĐKD	768	886	-13.3%	3,487	6,382	-45.4%
Lợi nhuận khác	1.26	-1.12	212%	-1.38	-5.90	76.6%
LN trước thuế	769	885	-13.1%	3,485	6,376	-45.3%
Lợi nhuận sau thuế	704	823	-14.5%	3,242	6,037	-46.3%
LNST của CĐ cty mẹ	673	787	-14.5%	3,100	5,565	-44.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,017	18.9	1,507	157	129	-1,774
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	-1,387	-355	-125	369	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-438	-8.90	-1,238	-31.0	489	827
Tiền đầu kỳ	65.1	1,535	158	71.5	73.2	1,061
Lưu chuyển tiền thuần	1,371	-1,377	-86.3	1.07	987	-947
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.41	0	-0.60	0.60	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,435	158	71.5	73.2	1,061	113

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	14,459	15,536	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	11,468	12,467	-8.0%
Tiền và tương đương tiền	113	1,061	-89.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,457	9,342	1.2%
Phải thu ngắn hạn	961	1,130	-14.9%
Hàng tồn kho	859	855	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	78.3	79.7	-1.7%
Tài sản dài hạn	2,990	3,069	-2.6%
Phải thu dài hạn	32.5	31.2	4.1%
Tài sản cố định	2,118	2,144	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	177	225	-21.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	358	356	0.5%
Lợi thế thương mại	305	313	-2.7%
Nợ phải trả	1,949	3,509	-44.5%
Nợ ngắn hạn	1,934	3,493	-44.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	921	1,328	-30.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	261	190	37.2%
Nợ dài hạn	14.9	16.1	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	12,510	12,027	4.0%
Vốn chủ sở hữu	12,510	12,027	4.0%
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

